

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)
Ngày cập nhật: Ngày 15 tháng 3 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	3.600,840	28,16	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-3,00	-2,80	- 0,20	2.308,80	39	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	-3,90	-3,70	- 0,20	558,30	15	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-1,70	-1,65	- 0,05	175,820	59	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,80	-4,23	- 0,57	84,96	16	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	43,20	20	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	329,16	52	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	< MNC	-5,50		69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					13.841,600	60,66	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	92,840	44	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	177,120	48	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	1.833,960	68	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	551,880	84	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	245,590	41	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-2,00	-2,00	-			
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	753,280	88	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	598,780	94	
9	Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-6,20	-6,20	-	7.270,000	58	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	2.318,150	71	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-2,70	-2,70	-			
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000		-2,00	-2,00	-			
13	Hồ Đắk Ri 1	Tân Thành			-2,20	-2,20	-			
	Trạm Bơm Đắk Rên	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn chơih	Đức Xuyên			0,50	0,50				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,40	1,40				
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	13.634,021	65,60	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-1,83	-1,65	- 0,18	5.094,900	74	
	Đập dâng Đắk Sôr	Long Sơn								
	Đập Thái Bá Long	Đức Minh								
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	1.839,812	65	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	12,250	35	So với đáy cống

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-2,90	-2,85	- 0,05	110,250	18	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-2,70	-2,68	- 0,02	98,000	28	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,45	-1,43	- 0,02	288,840	58	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	359,772	70	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	332,500	70	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	182,400	64	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,52	-0,50	- 0,02	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	6,600	22	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,20	-1,20	-	284,593	46	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	-5,20	-5,20	-	46,200	21	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-1,73	-1,63	- 0,10	66,000	40	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	-2,70	-2,70	-	53,84	28	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	133,400	Cửa van	-6,25	-6,10	- 0,15	33,350	25	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	22	Đợt 1: Hoàn thành. Đợt 2: Chưa
23	Công trình Hồ Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-1,90	-1,82	- 0,08	181,440	64	
24	CTTL Hồ Ry II	Đắk Rla	1.314,050	Cửa van	-3,38	-3,30	- 0,08	840,992	64	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-3,14	-2,71	- 0,43	19,800	12	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	-3,05	-2,68	- 0,37	7,963	13	
27	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	-0,02	0,00	- 0,02	9,600	96	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	-0,20	-0,40	0,20	676,800	94	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,95	-0,90	- 0,05	15,500	31	
30	Hồ Thác Hòn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-2,20	-2,00	- 0,20	969,000	76	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	540,000	90	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-2,90	-3,35	0,45	35,200	32	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,080	4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600		-1,09	-1,05	- 0,04	1.235,136	96	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		-3,90	-3,40	- 0,50			
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,20	-1,10	- 0,10	5,400	36	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500		-4,87	-4,90	0,03			
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	9.802,990	72,40	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	1.073,250	75	
2	CTTL Đắk Kuăl	Đắk N'Drưng	1.261,000	Cửa van	-1,35	-1,10	- 0,25	1.008,800	80	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-1,45	-1,30	- 0,15	81,650	71	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,67	-1,60	- 0,07	409,860	54	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-3,70	-3,60	- 0,10	34,020	18	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRưng	252,000	Tự do	-1,60	-1,30	- 0,30	138,600	55	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRưng	120,000	Tự do	-1,58	-1,50	- 0,08	56,400	47	
8	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,55	-1,45	- 0,10	96,000	20	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-1,90	-1,75	- 0,15	330,000	60	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Cửa van	-0,70	-0,63	- 0,07	835,360	92	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	572,900	85	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,25	-0,25	-	530,160	94	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-1,75	-1,45	- 0,30	569,240	76	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-1,07	-1,00	- 0,07	322,920	46	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,95	-0,85	- 0,10	249,400	86	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-1,70	-1,60	- 0,10	586,970	79	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,90	-1,75	- 0,15	165,000	66	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,10	-1,90	- 0,20	798,750	75	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-2,00	-1,80	- 0,20	156,180	57	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,05	-1,02	- 0,03	1.655,580	82	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
23	CTTL Dâng D'ri	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
24	CTTL Đắk kuải 5	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,45	-1,34	- 0,11			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.718,830	73,03	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	354,41	83	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-2,00	-2,00	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	334,53	81	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-0,20	-0,15	- 0,05	567,76	94	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	578,50	89	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	250,10	82	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,40	-2,20	- 0,20	270,48	42	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	10.882,260	74,05	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,22	-0,20	- 0,02	1.128,00	94	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	966,24	88	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,35	-3,40	0,05	48,00	20	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,60	-1,50	- 0,10	440,20	71	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10	94,38	66	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	603,50	85	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,55	-1,50	- 0,05	363,08	58	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	321,42	66	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	336,70	91	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	195,00	75	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,60	-1,20	- 0,40			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,20	-1,00	- 0,20			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,30	-1,10	- 0,20			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,65	-0,65	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,30	-1,30	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,58	-1,55	- 0,03	353,60	65	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	202,10	94	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05	455,20	80	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	276,71	67	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,53	-1,50	- 0,03	238,52	67	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,80	-1,70	- 0,10	505,12	56	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,58	-1,55	- 0,03	232,50	93	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	347,76	84	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,25	-2,20	- 0,05	570,00	76	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,80	-0,80	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,80	-0,80	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,50	-1,50	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-1,00	-1,10	0,10	308,10	79	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	374,40	72	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	80,96	32	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	630,00	90	
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	-0,80	-0,50	- 0,30			
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	47,52	66	
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	102,00	60	
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-1,85	-1,80	- 0,05	399,62	58	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	130,13	77	
37	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-3,35	-3,30	- 0,05	67,50	25	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	-0,55	-0,55	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	-0,50	-0,48	- 0,02	476,00	80	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	-1,40	-1,20	- 0,20	588,00	84	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	-0,30	-0,35	0,05			
43	Số 2	Đắc P'lao		Tự do	-0,50	-0,50	-			
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	-0,40	-0,40	-			
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tự do	-0,90	-0,90	-			
VII	Huyện Đắc RLấp		29.238,000					25.414,920	86,92	
1	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	1.489,600	98	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,97	-0,97	-	1.091,700	90	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,35	-3,30	- 0,05	7.038,300	87	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	1.059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	1.058,880	96	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	706,160	97	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	949,410	99	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	899,080	76	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	970,200	98	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	734,400	96	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,60	-0,55	- 0,05	666,900	95	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	677,950	91	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	631,470	97	
16	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	256,320	89	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	277,440	96	
18	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,85	-2,80	- 0,05	621,440	64	
19	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	481,740	74	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,25	-1,20	- 0,05	825,300	90	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,80	-1,40	- 0,40	270,000	90	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-1,95	-1,80	- 0,15	465,300	90	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,90	-1,80	- 0,10	334,560	82	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	332,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	318,720	96	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-1,25	-0,90	- 0,35	426,870	93	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	527,760	72	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,00	-0,80	- 0,20	376,200	90	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,70	-0,40	- 0,30	573,400	94	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,90	-1,40	- 0,50	110,200	76	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100	
31	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	473,480	89	
32	Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,30	-1,20	- 0,10	156,520	91	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					6.593,280	44,46	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,30	-2,00	- 0,30	1.229,440	68	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,10	-2,95	- 0,15	432,400	40	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10	419,600	40	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,80	-2,70	- 0,10	109,550	35	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-4,80	-4,70	- 0,10	49,500	9	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-2,15	-2,05	- 0,10	219,070	19	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	86,940	63	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	311,080	77	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	115,710	87	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,20	-2,10	- 0,10	274,500	30	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
11	Hồ Đăk Bu R'lêy	Đăk R'lih	125,000	Tự do	-1,80	-2,40	0,60	45,000	36	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-2,00	-1,80	- 0,20	157,360	28	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-2,70	-2,35	- 0,35	152,130	33	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-2,60	-2,10	- 0,50	189,010	41	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-2,50	-2,10	- 0,40	270,240	48	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	189,360	72	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,80	-1,30	- 0,50	86,940	23	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	686,430	87	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-2,40	-2,45	0,05	510,880	62	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-2,80	-2,15	- 0,65	89,460	21	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-2,90	-2,40	- 0,50	47,280	6	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-3,10	-2,40	- 0,70	40,300	13	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	881,100	66	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			-5,70	< MNC\				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,80	-0,80	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,50	-0,60	0,10			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đàng Đăk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đàng Đăk Huýt 3	Quảng Trục								
207	TỔNG CỘNG:		136.519,670					89.488,741	65,55	